# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐI LÀM THÊM TRONG THỜI GIAN HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

***Nguyễn Hoàng Hảo Vi***
***Nguyễn Thị Hoài Ân***
Trường Đại học Đồng Nai
*Tác giả liên hệ: Nguyễn Hoàng Hảo Vi - Email: nguyenhoanghaovi@gmail.com
(Ngày nhận bài: 28/2/2025, ngày nhận bài chỉnh sửa: 15/3/2025, ngày duyệt đăng: 22/5/2025)

***TÓM TẮT***

*Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng và mức độ tác động của các yếu tố đến quyết định làm thêm của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai. Thông qua khảo sát 343 sinh viên và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS, kết quả cho thấy có bốn yếu tố tác động đáng kể đến quyết định làm thêm, bao gồm: (1) Nhu cầu thành đạt, (2) Môi trường xã hội, (3) Nhận thức kiểm soát hành vi, (4) Thái độ đối với việc làm thêm, trong đó "Nhu cầu thành đạt" là yếu tố tác động mạnh nhất. Ngược lại, "Chuẩn chủ quan" không ảnh hưởng đáng kể đến quyết định đi làm thêm của sinh viên. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị: Sinh viên cần xác định mục tiêu rõ ràng, quản lí tốt thời gian khi làm thêm; nhà trường cần tăng cường tư vấn hướng nghiệp, kết nối doanh nghiệp; doanh nghiệp nên thiết kế công việc linh hoạt, phù hợp lịch học; các tổ chức xã hội cần có chính sách bảo vệ quyền lợi sinh viên làm thêm. Nghiên cứu là tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên, nhà trường và doanh nghiệp trong việc hỗ trợ, định hướng hoạt động làm thêm hiệu quả cho sinh viên.*

***Từ khóa**: Quyết định làm thêm, công việc làm thêm, yếu tố ảnh hưởng, sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai*

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và thị trường lao động cạnh tranh, sinh viên không chỉ cần kiến thức chuyên môn mà còn cần kinh nghiệm thực tế để nâng cao năng lực nghề nghiệp. Việc làm thêm giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm, phát triển kĩ năng và tăng lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, nếu không quản lí tốt, làm thêm có thể ảnh hưởng tiêu cực đến học tập và sức khỏe. Tại Trường Đại học Đồng Nai, đặc biệt là sinh viên Khoa Kinh tế, nhu cầu làm thêm rất lớn nhưng chưa được nhà trường hỗ trợ hiệu quả. Do đó, nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định làm thêm của sinh viên, qua đó đề xuất giải pháp hỗ trợ từ phía nhà trường và doanh nghiệp, giúp sinh viên cân bằng giữa học tập và công việc.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Việc làm thêm của sinh viên trong nghiên cứu này được hiểu là các công việc mà sinh viên thực hiện song song với quá trình học tập chính khóa, với tổng thời gian không vượt quá 20 giờ mỗi tuần (Muluk, 2017) hoặc dao động từ 0,5 đến 5 giờ mỗi ngày và không mang tính liên tục (Nguyễn Thị Tuyết Anh và cộng sự, 2013). Sinh viên tham gia làm thêm vì nhiều lí do khác nhau, như: mong muốn có thêm thu nhập để trang trải chi phí sinh hoạt (Ali, 2017), tích lũy kinh nghiệm thực tế để phục vụ công việc sau này (Vương Quốc Duy và cộng sự, 2015), hoặc mở rộng các mối quan hệ

xã hội (Vũ Nhật Phương & Nguyễn Giang Đô, 2024).

Nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra những yếu tố tác động đến quyết định đi làm thêm của sinh viên. Ali (2017) chỉ ra 5 yếu tố chính gồm: (1) Kinh nghiệm làm việc, (2) Tiền bạc, (3) Tận dụng thời gian rảnh, (4) Tìm hiểu xã hội, (5) Kết bạn mới. Muluk (2017) và Verulava & Jorbenadze (2022) khẳng định sinh viên làm thêm chủ yếu do (1) Nhu cầu tài chính và (2) Mong muốn có kinh nghiệm làm việc, ngoài ra còn do muốn tận dụng thời gian rảnh.

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện, chẳng hạn như nghiên cứu của Vương Quốc Duy và cộng sự (2015) tại Đại học Cần Thơ, xác định 6 yếu tố ảnh hưởng: (1) Năm học, (2) Thu nhập, (3) Chi tiêu, (4) Thời gian rảnh, (5) Kinh nghiệm – kĩ năng sống, (6) Kết quả học tập. Nguyễn Thị Anh Thư & Trương Thị Ngọc Điệp (2022) kết luận có 3 yếu tố ảnh hưởng: (1) Tích lũy kinh nghiệm, (2) Nhu cầu tài chính, (3) Tác động từ bạn bè, người thân.

Phần lớn các nghiên cứu về quyết định làm thêm của sinh viên đều dựa trên Lí thuyết Hành vi Dự định (Theory of Planned Behavior - TPB) do Ajzen (1991) đề xuất. Theo TPB, ba yếu tố chính ảnh hưởng đến hành vi cá nhân gồm: (1) Thái độ đối với hành vi, (2) Chuẩn chủ quan, (3) Nhận thức kiểm soát hành vi. Một số nghiên cứu mở rộng mô hình bằng cách bổ sung các yếu tố như "Môi trường xã hội" và "Nhu cầu thành đạt", nhằm phản ánh đúng đặc điểm tâm lí và xã hội của sinh viên hiện nay.

Đối với sinh viên Khoa Kinh tế Trường Đại học Đồng Nai, hiện chưa có nghiên cứu nào đánh giá cụ thể các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm, cũng như mức độ tác động của từng yếu tố trong bối cảnh thực tế của sinh viên tại trường. Mặc dù nhu cầu làm thêm của sinh viên lớn, nhưng nhà trường chưa có nhiều chương trình hỗ trợ, tư vấn nghề nghiệp hoặc kết nối việc làm phù hợp, điều này dẫn đến thiếu định hướng và có thể ảnh hưởng đến hiệu quả học tập của sinh viên.

Dựa trên việc kế thừa các nghiên cứu trước và bối cảnh thực tế, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 yếu tố chính tác động đến quyết định làm thêm của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai: (1) Thái độ đối với việc làm thêm, (2) Chuẩn chủ quan, (3) Nhận thức kiểm soát hành vi, (4) Môi trường xã hội, (5) Nhu cầu thành đạt.

## 3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

### *3.1. Mô hình nghiên cứu*

***Thái độ đối với việc làm thêm tác động đến quyết định làm thêm của sinh viên:***

Thái độ thể hiện cảm xúc, quan điểm và cách tiếp cận của cá nhân đối với một vấn đề hoặc hành vi cụ thể. Theo lí thuyết Hành vi Dự định (TPB) của Ajzen (1991), thái độ gồm ba thành phần: nhận thức, cảm xúc và hành vi. Thái độ có thể mang tính tích cực hoặc tiêu cực, và có vai trò quan trọng trong việc hình thành hành vi của cá nhân. Trong bối cảnh sinh viên, thái độ đối với việc làm thêm phản ánh quan điểm và cảm nhận của sinh viên về lợi ích và tác động của việc làm thêm. Theo Ali (2017), sinh viên có thái độ tích cực về việc làm thêm khi họ nhận thấy công việc giúp phát triển kĩ năng và kinh nghiệm thực tế, mặc dù công việc có thể mệt mỏi và không liên quan đến ngành học. Abdul Razak và cộng sự (2018) chỉ ra rằng nhiều sinh viên tin

rằng việc làm thêm không ảnh hưởng tiêu cực đến học tập, do đó họ sẵn sàng làm thêm để có thêm kinh nghiệm và thu nhập. Đồng quan điểm, Verulava & Jorbenadze (2022) cũng cho rằng phần lớn sinh viên có mong muốn làm thêm, kể cả làm nhiều công việc cùng lúc hoặc làm ca đêm nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển cá nhân. Từ những nghiên cứu trên, có thể khẳng định rằng thái độ tích cực là yếu tố thúc đẩy sinh viên quyết định đi làm thêm để phát triển bản thân và đáp ứng nhu cầu thực tế.

*Giả thuyết H1: Thái độ đối với làm thêm có ảnh hưởng cùng chiều với quyết định làm thêm của sinh viên.*

***Chuẩn chủ quan tác động đến quyết định làm thêm của sinh viên:***

Chuẩn chủ quan là sự nhận thức của cá nhân về những kì vọng, ý kiến, hay tác động từ những người xung quanh như gia đình, bạn bè, thầy cô giáo, về một hành vi cụ thể (Ajzen, 1991). Chuẩn chủ quan phản ánh mức độ cá nhân chịu sự ảnh hưởng từ các mối quan hệ xã hội khi đưa ra quyết định hành động. Đối với sinh viên, chuẩn chủ quan liên quan đến việc gia đình, bạn bè, người thân ủng hộ hay phản đối hành vi làm thêm. Theo Vương Quốc Duy và cộng sự (2015), có đến 28,3% sinh viên không đi làm thêm do gia đình không cho phép, cho thấy tác động mạnh mẽ từ ý kiến gia đình. Vũ Xuân Trường và cộng sự (2022) cũng trích dẫn nghiên cứu của Morrison & Tam Oi I (2005) cho rằng ảnh hưởng từ bạn bè và gia đình có thể là yếu tố quan trọng thúc đẩy hay cản trở quyết định làm thêm. Guo, Li & You (2017) nhận định rằng bạn bè và kỳ vọng xã hội là các yếu tố có thể tác động mạnh mẽ đến hành vi làm thêm của sinh viên. Do đó, chuẩn chủ quan là yếu tố đáng chú ý ảnh hưởng đến quyết định làm thêm, phụ thuộc vào sự đồng thuận hoặc phản đối từ gia đình, bạn bè và môi trường xung quanh.

*Giả thuyết H2: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng cùng chiều với quyết định làm thêm của* sinh viên.

***Nhận thức kiểm soát hành vi có tác động đến quyết định làm thêm của sinh viên:***

Nhận thức kiểm soát hành vi phản ánh mức độ tin tưởng của cá nhân vào khả năng thực hiện một hành vi nào đó, xét đến nguồn lực, điều kiện và hạn chế mà cá nhân nhận thức được (Ajzen, 1991). Đối với sinh viên, nhận thức kiểm soát hành vi thể hiện khả năng tự tin quản lí thời gian, sức khỏe và học tập khi tham gia làm thêm. Nghiên cứu của Abdul Razak và cộng sự (2018) cho thấy sinh viên tin rằng việc làm thêm sẽ không ảnh hưởng tiêu cực đến học tập nếu họ biết kiểm soát khối lượng công việc và thời gian hợp lí. Bên cạnh đó, những sinh viên đã và đang làm thêm cho rằng việc làm thêm không ảnh hưởng nếu họ chọn được công việc phù hợp với quỹ thời gian và sức khỏe của bản thân. Như vậy, nhận thức về khả năng cân bằng giữa học tập và làm thêm là yếu tố quan trọng quyết định việc sinh viên có chọn đi làm thêm hay không.

*Giả thuyết H3: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng cùng chiều với quyết định làm thêm của* sinh viên.

***Môi trường xã hội có tác động đến quyết định làm thêm của sinh viên:***

Môi trường xã hội bao gồm các yếu tố bên ngoài tác động đến quyết định của sinh viên như: cơ hội việc làm, thông tin việc làm, sự hỗ trợ từ bạn bè, gia đình, thầy cô, và xu hướng chung của xã hội.

Ngày nay, sinh viên dễ dàng tiếp cận thông tin việc làm thông qua các kênh như mạng xã hội, website tuyển dụng, bạn bè, gia đình và thầy cô giới thiệu. Nguyễn Thị Phượng & Trần Thị Diễm Thúy (2020) chỉ ra rằng nhiều sinh viên không đi làm thêm do gia đình không đồng ý, mặc dù họ muốn. Điều này cho thấy môi trường xã hội không chỉ tạo cơ hội mà còn là yếu tố cản trở tiềm năng. Ngoài ra, trong môi trường cạnh tranh hiện nay, áp lực từ bạn bè, đồng nghiệp hay xã hội về việc phải có kinh nghiệm trước khi ra trường cũng khiến sinh viên quyết định đi làm thêm để không bị tụt lại. Do đó, môi trường xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện hoặc hạn chế quyết định làm thêm của sinh viên thông qua việc cung cấp thông tin và sự đồng thuận từ những người xung quanh.

*Giả thuyết H4: Môi trường xã hội có ảnh hưởng cùng chiều với quyết định làm thêm của sinh viên.*

***Nhu cầu thành đạt có tác động đến quyết định làm thêm của sinh viên:***

Nhu cầu thành đạt là mong muốn khẳng định bản thân, phát triển năng lực, và đạt được những thành công trong cuộc sống, sự nghiệp (McClelland, 1961). Đối với sinh viên, nhu cầu thành đạt thể hiện qua việc họ mong muốn làm thêm để nâng cao kĩ năng, tích lũy kinh nghiệm và tạo lợi thế khi ra trường. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Anh Thư & Trương Thị Ngọc Điệp (2022), 82,9% sinh viên đi làm thêm nhằm tích lũy kinh nghiệm để phục vụ nghề nghiệp sau này. Vương Quốc Duy và cộng sự (2015) cũng khẳng định kinh nghiệm và kĩ năng sống là động lực mạnh mẽ thôi thúc sinh viên đi làm thêm. Nhu cầu này càng mạnh mẽ hơn đối với sinh viên Khoa Kinh tế khi các kĩ năng thực hành, giao tiếp, và kinh nghiệm thực tế đóng vai trò then chốt để đáp ứng yêu cầu thị trường lao động. Vì vậy, nhu cầu thành đạt là yếu tố thúc đẩy sinh viên sẵn sàng dành thời gian làm thêm để trau dồi bản thân, tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp và nâng cao cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

*H5: Nhu cầu thành đạt có ảnh hưởng cùng chiều với quyết định làm thêm của sinh viên.*

**Mô hình nghiên cứu đề xuất**

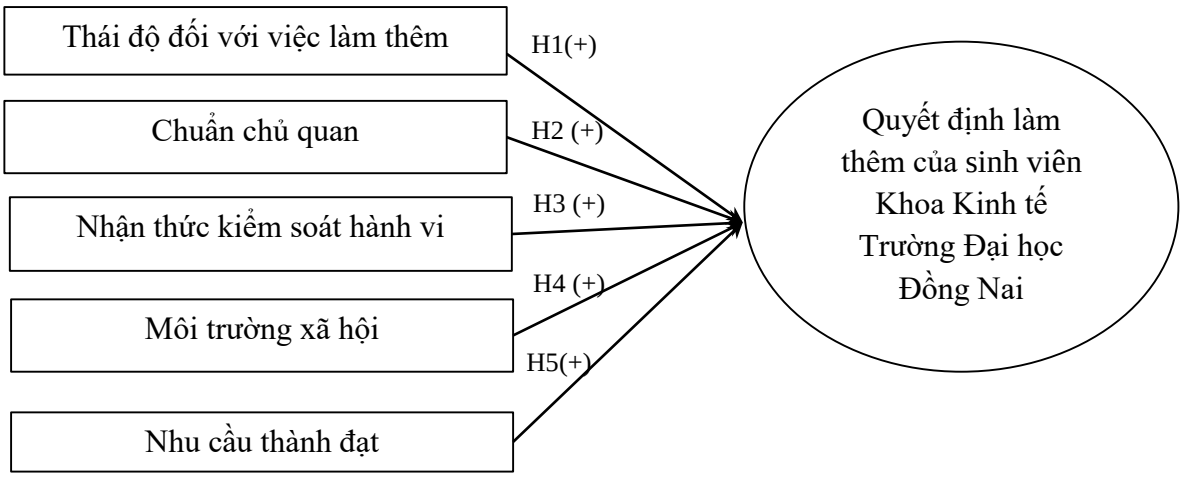


**Hình 1:** *Mô hình nghiên cứu do nhóm tác giả đề xuất*

### *3.2. Phương pháp nghiên cứu*

*3.2.1. Thang đo*

Bài nghiên cứu dựa vào thang đo Likert gồm 5 mức độ, từ mức độ 1 đến mức độ 5 tương ứng với từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Nhóm nghiên cứu xây dựng và kế thừa bảng câu hỏi dựa trên những nghiên cứu trước đó.

**Bảng 1:** *Thang đo sử dụng trong mô hình*

| Tên thang đo | Ký hiệu | Số lượng biến quan sát | Nguồn thang đo |
|---|---|---|---|
| **Thái độ** | TD | 3 | Nguyễn Duy Thành & Đào Đức Trung 2023) |
| **Chuẩn chủ quan** | CCQ | 3 | Nguyễn Duy Thành & Đào Đức Trung 2023) |
| **Nhận thức kiểm soát hành vi** | NCK | 3 | Nguyễn Duy Thành & Đào Đức Trung 2023) |
| **Môi trường xã hội** | MT | 5 | Phan Anh Tú & Trịnh Thúy Hằng (2016) |
| **Nhu cầu thành đạt** | NCTD | 4 | Phan Anh Tú & Trịnh Thúy Hằng (2016) |
| **Quyết định đi làm thêm** | QĐ | 4 | Đỗ Thị Thúy Hiền, Nguyễn Thành Long & Phạm Ngọc Kim Khánh (2021) |

*3.2.2. Thiết kế nghiên cứu*

Nghiên cứu được thực hiện theo hai giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Giai đoạn sơ bộ tiến hành khảo sát thử với 15 sinh viên Khoa Kinh tế Trường Đại học Đồng Nai nhằm hiệu chỉnh bảng câu hỏi phù hợp với thực tế. Giai đoạn chính thức sử dụng phương pháp định lượng, khảo sát 343 sinh viên thông qua bảng câu hỏi trực tuyến trên Google Forms. Phương pháp chọn mẫu là phi xác suất, thuận tiện, tập trung vào sinh viên Khoa Kinh tế từ năm nhất đến năm tư. Cỡ mẫu được xác định dựa theo: Nguyên tắc của Hair và cộng sự (1998): số mẫu tối thiểu gấp 5 lần số biến quan sát (22 biến x 5 = 110 mẫu). Theo Tabachnick & Fidell (1996): $n \geq 8k + 50$ (với k = 5 biến độc lập, tối thiểu 90 mẫu). Vì vậy, 343 mẫu hợp lệ đảm bảo yêu cầu về cỡ mẫu cho các phương pháp phân tích. Dữ liệu được xử lí bằng phần mềm SPSS với các bước: Kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan Pearson và phân tích hồi quy để kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### *4.1. Thống kê mô tả*

**Bảng 2 :** *Thống kê mô tả mẫu khảo sát*

| Tiêu chí | Phân loại | Số lượng (n) | Tỉ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| **Giới tính** | Nam | 64 | 18,7% |
| | Nữ | 279 | 81,3% |

| Tiêu chí | Phân loại | Số lượng (n) | Tỉ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| **Ngành học** | Quản trị Kinh doanh | 226 | 65,9% |
| | Kế toán | 117 | 34,1% |
| **Năm học** | Năm nhất | 58 | 16,9% |
| | Năm hai | 75 | 21,9% |
| | Năm ba | 69 | 20,1% |
| | Năm tư | 141 | 41,1% |
| **Mức chi tiêu trung bình mỗi tháng** | Dưới 1 triệu | 68 | 19,9% |
| | Từ 1 - 3 triệu | 163 | 47,5% |
| | Từ 3 - 5 triệu | 64 | 18,7% |
| | Trên 5 triệu | 48 | 13,9% |

Tổng số 343 sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai tham gia khảo sát, trong đó nữ chiếm đa số (81,3%) và nam chiếm 18,7%. Sinh viên ngành Quản trị Kinh doanh chiếm tỉ lệ cao nhất (65,9%), còn lại là Kế toán (34,1%). Về năm học, sinh viên năm tư chiếm 41,1%, cao nhất trong các nhóm. Về mức chi tiêu, phần lớn sinh viên chi tiêu từ 1 - 3 triệu đồng/tháng (47,5%), phản ánh nhu cầu tài chính tương đối phổ biến.

### 4.2. *Kết quả kiểm định thang đo*

*4.2.1. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's alpha*

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach'alpha cho 5 thang đo biến độc lập và 1 thang đo biến phụ thuộc. Kết quả cho thấy các thang đo đều có hệ số tin cậy Cronbach's alpha lớn hơn 0,6, hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và không có trường hợp nào mà việc loại bỏ biến quan sát có thể làm cho hệ số Cronbach's alpha của thang đo đảm bảo độ tin cậy. Do đó, tất cả các biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được đưa vào để phân tích nhân tố khám phá.

**Bảng 3:** *Kết quả Cronbach's alpha các biến trong mô hình*

| Thang đo thành phần | Số biến quan sát ban đầu | Hệ số Cronbach's Alpha | Hệ số tương quan biến tổng |
|---|---|---|---|
| Thái độ | 3 | **0,751** | ≥ **0,542** |
| Chuẩn chủ quan | 3 | **0,783** | ≥ **0,570** |
| Nhận thức kiểm soát hành vi | 3 | **0,783** | ≥ **0,622** |
| Môi trường xã hội | 5 | **0,851** | ≥ **0,598** |
| Nhu cầu thành đạt | 4 | **0,762** | ≥ **0,546** |
| Quyết định đi làm thêm | 3 | **0,880** | ≥ **0,747** |

*4.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA*

**Bảng 4:** *Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA*

| Nhân tố | Hệ số KMO | Sig | Tổng phương sai trích | Hệ số Factor Loading |
|---|---|---|---|---|
| **1. Các biến độc lập** | 0,816 | 0,000 | 65,58 | |
| Thái độ | | | | 0,771 – 0,819 |
| Chuẩn chủ quan | | | | 0,804 – 0,851 |
| Nhận thức kiểm soát hành vi | | | | 0,773 – 0,813 |
| Môi trường xã hội | | | | 0,740 – 0,810 |
| Nhu cầu thành đạt | | | | 0,714 – 0,771 |
| **2. Biến phụ thuộc** | 0,742 | 0,000 | 80,743 | |
| Quyết định đi làm thêm | | | | 0,886 – 0,905 |

Hệ số KMO trong phân tích biến độc lập đạt 0,816 (> 0,5), cho thấy các yếu tố có độ tin cậy cao. Kiểm định Bartlett's Test có giá trị Sig = 0,000 (< 0,05), khẳng định kết quả phân tích yếu tố có ý nghĩa thống kê. Giá trị Eigenvalues là 1,225 (>1), cho thấy các biến quan sát được nhóm thành 5 nhân tố. Tổng phương sai trích đạt 59,40%, thể hiện rằng các biến dữ liệu giải thích được 59,40% sự biến thiên trong mô hình.

Đối với biến phụ thuộc, hệ số KMO đạt 0,742 (>0,5), đảm bảo độ tin cậy của kết quả phân tích. Kiểm định Bartlett's Test có Sig = 0,000 (<0,05), xác nhận rằng phân tích yếu tố phụ thuộc có ý nghĩa thống kê. Tổng phương sai trích đạt 80,743%, cho thấy mức độ giải thích sự biến thiên của các yếu tố trong khảo sát là khá cao.

*4.2.3. Kết quả phân tích tương quan pearson*

**Bảng 5:** *Kết quả phân tích tương quan pearson*

| | | QĐ | TD | CCQ | NCK | MT | NCTD |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **QĐ** | **Tương quan Pearson** | 1 | | | | | |
| | **Sig. (2-tailed)** | | | | | | |
| | **N** | 343 | | | | | |
| **TD** | **Tương quan Pearson** | 0,388 | 1 | | | | |
| | **Sig. (2-tailed)** | 0,000 | | | | | |
| | **N** | 343 | 343 | | | | |
| **CCQ** | **Tương quan Pearson** | 0,095 | 0,108 | 1 | | | |
| | **Sig. (2-tailed)** | 0,079 | 0,045 | | | | |
| | **N** | 343 | 343 | 343 | | | |

| | | QĐ | TD | CCQ | NCK | MT | NCTD |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **NCK** | **Tương quan Pearson** | 0,581 | 0,359 | 0,077 | 1 | | |
| | **Sig. (2-tailed)** | 0,000 | 0,000 | 0,155 | | | |
| | **N** | 343 | 343 | 343 | 343 | | |
| **MT** | **Tương quan Pearson** | 0,583 | 0,144 | -0,008 | 0,355 | 1 | |
| | **Sig. (2-tailed)** | 0,000 | 0,007 | 0,881 | 0,000 | | |
| | **N** | 343 | 343 | 343 | 343 | 343 | |
| **NCTD** | **Tương quan Pearson** | 0,644 | 0,106 | 0,078 | 0,305 | 0,368 | 1 |
| | **Sig. (2-tailed)** | 0,000 | 0,049 | 0,147 | 0,000 | 0,000 | |
| | **N** | 343 | 343 | 343 | 343 | 343 | 343 |

Kết quả phân tích tương quan cho thấy:

- Giữa các biến độc lập với nhau: Kết quả cho thấy không có 2 biến độc lập nào có Sig < 0,05 và hệ số Pearson > 0,4 , do đó không có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

- Giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc: Các biến độc lập (TD, NCK, MT, NCTD) đều có mối tương quan với biến phụ thuộc vì hệ số tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc đều khác 0 và có giá trị Sig < 0,05; các biến này đủ điều kiện để thực hiện mô hình hồi quy. Biến CCQ có giá trị Sig > 0,05 nên cần xem xét khi thực hiện phân tích hồi quy để xem giá trị Sig có lớn hơn 0,05 hay không để quyết định loại biến CCQ.

*4.2.4. Kết quả phân tích hồi quy đa biến*

**Bảng 6:** *Bảng đánh giá độ phù hợp của mô hình*

| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Phân tích phương sai ANOVA | | Durbin Wastion |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | F | Sig. | |
| 1 | 0,819[a] | 0,671 | 0,666 | 0,37044 | 137,566 | 0,000 | 1,806 |

Sau khi phân tích hồi quy, kết quả nhận được:

Giá trị R bình phương hiệu chỉnh = 0,666, có ý nghĩa là: các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu đã được giải thích 66,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Giá trị này phản ánh mức độ phù hợp khá cao của mô hình, chứng tỏ rằng các yếu tố được lựa chọn giải thích tốt quyết định làm thêm của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai. Giá trị này cao hơn mức trung bình thường gặp trong nghiên cứu xã hội học (0,4 - 0,6), cho thấy mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn và có khả năng dự báo tốt.

Kiểm định từ bảng phân tích phương sai ANOVA, giá trị F = 137,566 và Sig = 0,000 rất nhỏ (< 0,05), từ kết quả này cho thấy tồn tại ít nhất một biến độc lập giải thích có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc. Mô hình hồi quy hoàn toàn phù hợp.

**Bảng 7:** *Bảng kết quả hồi quy*

| Model | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | Giá trị kiểm định t | Mức ý nghĩa Sig | Collinearity Statistics | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | B | Std. Error | Beta | | | Tolerance | VIF |
| Constant | -0,366 | 0,186 | | -1,966 | 0,050 | | |
| TD | **0,119** | 0,028 | **0,142** | 4,238 | **0,000** | 0,864 | **1,158** |
| CCQ | **0,026** | 0,031 | **0,026** | 0,826 | **0,409** | 0,980 | **1,021** |
| NCK | **0,228** | 0,028 | **0,290** | 8,021 | **0,000** | 0,747 | **1,338** |
| MT | **0,269** | 0,031 | **0,303** | 8,648 | **0,000** | 0,796 | **1,256** |
| NCTD | **0,399** | 0,032 | **0,427** | 12,429 | **0,000** | 0,825 | **1,212** |

Kết quả hồi quy cho thấy hệ số VIF (Variance Inflation Factor) của các biến độc lập trong mô hình dao động từ 1,021 đến 1,338 đều nhỏ hơn 10, Như vậy mô hình hồi quy đạt yêu cầu về kiểm định đa cộng tuyến, đảm bảo rằng các biến độc lập có tác động riêng biệt, rõ ràng đến quyết định làm thêm của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai. Điều này giúp khẳng định tính hợp lệ và độ chính xác của mô hình nghiên cứu.

Dựa trên cơ sở hệ số hồi quy chuẩn hoá Beta có thể xác định được mức độ tác động của các yếu tố độc lập lên yếu tố phụ thuộc từ mạnh đến yếu là: NCTD (0,427) > MT (0,303) > NCK (0,290) > TD (0,142).

Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng: QĐ = 0,427*NCTD + 0,303*MT + 0,290*NCK + 0,142*TD + e.

Tóm lại, dựa trên kết quả phân tích hồi quy ở trên, có 4 yếu ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm trong thời gian học tập của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai: (1) Nhu cầu thành đạt, (2) Môi trường xã hội, (3) Nhận thức kiểm soát hành vi, (4) Thái độ đối với việc làm thêm. Từ 5 giả thuyết ban đầu, kết quả của nghiên cứu là: Chấp nhận các giả thuyết: H1: Thái độ đối với việc làm thêm có ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định làm thêm của sinh viên; H3: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định làm thêm của sinh viên; H4: Môi trường xã hội có ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định làm thêm của sinh viên; H5: Nhu cầu thành đạt có ảnh hưởng cùng chiều và mạnh nhất đến quyết định làm thêm của sinh viên. Bác bỏ giả thuyết: H2: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng cùng chiều đến quyết định làm thêm của sinh viên. Như vậy, các yếu tố Thái độ, Nhận thức kiểm soát hành vi, Môi trường xã hội và Nhu cầu thành đạt là những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm, trong đó Nhu cầu thành đạt có tác động mạnh nhất cho thấy khi nhu cầu khẳng định bản thân và tích lũy kinh nghiệm tăng lên, sinh viên có xu hướng đi làm thêm nhiều hơn.

## 5. Kết luận, hàm ý quản trị và hạn chế của nghiên cứu

### *5.1. Kết luận*

Từ mẫu khảo sát 343 sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai, bằng việc phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS, nghiên cứu kết luận: có 4 yếu tố

tác động đáng kể đến quyết định làm thêm của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai, theo thứ tự từ mạnh đến yếu: Nhu cầu thành đạt (Beta = 0,427), Môi trường xã hội (Beta = 0,303), Nhận thức kiểm soát hành vi (Beta = 0,290), Thái độ đối với việc làm thêm (Beta = 0,142).

*Thứ nhất*, "Nhu cầu thành đạt" là yếu tố tác động mạnh nhất, khẳng định động lực phát triển bản thân và tích lũy kinh nghiệm thực tế là mục tiêu quan trọng khi sinh viên quyết định làm thêm. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Anh Thư & Trương Thị Ngọc Điệp (2022) và Vương Quốc Duy và cộng sự (2015), cho thấy mong muốn phát triển kĩ năng và nâng cao cơ hội nghề nghiệp là yếu tố thúc đẩy mạnh mẽ hành vi làm thêm.

*Thứ hai*, "Môi trường xã hội" tác động đáng kể, thể hiện sinh viên chịu ảnh hưởng lớn từ thông tin việc làm, lời khuyên của bạn bè, mạng xã hội. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Phượng & Trần Thị Diễm Thúy (2020), nhưng đồng thời mở rộng khi chỉ ra rằng các kênh trực tuyến hiện đại ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc sinh viên tiếp cận cơ hội việc làm thêm.

*Thứ ba*, "Nhận thức kiểm soát hành vi" tiếp tục là yếu tố có ảnh hưởng, cho thấy sinh viên có xu hướng cân nhắc khả năng cân bằng giữa học và làm trước khi quyết định, phù hợp với kết quả nghiên cứu của Abdul Razak và cộng sự (2018) về tầm quan trọng của khả năng quản lí thời gian và áp lực.

*Thứ tư*, "Thái độ đối với việc làm thêm" có tác động tích cực nhưng yếu nhất. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Vũ Xuân Tường và cộng sự (2022) khi cho rằng thái độ tích cực về làm thêm là yếu tố cần nhưng chưa đủ để hình thành hành vi nếu thiếu các yếu tố hỗ trợ khác.

Kết quả nghiên cứu cũng kết luận Chuẩn chủ quan không có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy, nghĩa là ý kiến hay sự tác động của gia đình, bạn bè không ảnh hưởng đáng kể đến quyết định làm thêm của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai. Nguyên nhân có thể do sinh viên ngày càng có xu hướng tự chủ, độc lập trong việc đưa ra các quyết định liên quan đến học tập và nghề nghiệp, đặc biệt là sinh viên Khoa Kinh tế – những người định hướng rõ về con đường nghề nghiệp tương lai – thường có chính kiến và hành động theo nhu cầu cá nhân thay vì phụ thuộc vào ý kiến người khác. Bên cạnh đó bối cảnh xã hội hiện đại và môi trường học tập mở tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận nhiều thông tin về việc làm thêm qua mạng xã hội, các cộng đồng nghề nghiệp nên quyết định làm thêm chịu tác động nhiều từ môi trường thông tin hơn là từ sự cho phép hay ngăn cản của gia đình, bạn bè**.** Một nguyên nhân khác là sự thay đổi trong nhận thức của gia đình về việc sinh viên đi làm thêm. Nếu trước đây, gia đình thường lo lắng và ngăn cản sinh viên làm thêm, thì hiện nay nhiều gia đình đã cởi mở, ủng hộ việc làm thêm để rèn luyện kĩ năng, khiến yếu tố "Chuẩn chủ quan" không còn là rào cản hoặc động lực mạnh mẽ. Kết quả này khác với nghiên cứu của Vương Quốc Duy và cộng sự (2015) khi cho rằng gia đình, bạn bè là yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến quyết định làm thêm.

Tuy nhiên, kết quả này lại phù hợp với bối cảnh sinh viên hiện đại và bổ sung bằng chứng cho xu hướng tự chủ của sinh viên thế hệ mới, nhất là trong môi trường kinh tế nơi sinh viên thường định hướng rõ ràng về nghề nghiệp ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

***5.2. Hàm ý quản trị***

Dựa trên kết quả phân tích hồi quy, có bốn yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai, bao gồm: "Nhu cầu thành đạt", "Môi trường xã hội", "Nhận thức kiểm soát hành vi" và "Thái độ đối với việc làm thêm". Chính vì vậy, các bên liên quan cần có những giải pháp cụ thể nhằm hỗ trợ sinh viên đưa ra quyết định làm thêm phù hợp, đảm bảo cân bằng giữa học tập và công việc.

Đối với sinh viên: Sinh viên cần xác định rõ mục tiêu làm thêm để phù hợp với định hướng nghề nghiệp. Nâng cao kĩ năng quản lí thời gian để cân đối giữa việc học và việc làm thêm. Ngoài ra cần cẩn thận lựa chọn công việc làm thêm giúp phát triển kĩ năng và tích lũy kinh nghiệm.

Đối với nhà trường: Nhà trường nên tổ chức hội thảo, tư vấn hướng nghiệp, đào tạo kĩ năng mềm và quản lí thời gian cho sinh viên. Xây dựng kênh thông tin kết nối doanh nghiệp và sinh viên, giới thiệu việc làm thêm phù hợp.

Đối với doanh nghiệp: Các doanh nghiệp nên cung cấp việc làm thêm linh hoạt, phù hợp với lịch học của sinh viên. Doanh nghiệp cũng cần tổ chức đào tạo kĩ năng, tạo môi trường làm việc tích cực, hỗ trợ phát triển năng lực cho sinh viên.

Đối với gia đình và xã hội: Gia đình cần định hướng, hỗ trợ sinh viên lựa chọn việc làm thêm phù hợp. Xã hội cần có chính sách bảo vệ quyền lợi và đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho sinh viên làm thêm.

***5.3. Hạn chế của nghiên cứu và định hướng nghiên cứu trong tương lai***

Mặc dù nghiên cứu đã mang lại những đóng góp quan trọng trong việc phân tích các yếu tố tác động đến quyết định làm thêm của sinh viên, nhưng vẫn còn một số hạn chế cần được khắc phục để nâng cao tính toàn diện và độ chính xác của kết quả. *Thứ nhất*, phạm vi nghiên cứu hiện tại chỉ giới hạn trong nhóm sinh viên Khoa Kinh tế, chưa phản ánh đầy đủ xu hướng chung của toàn bộ sinh viên Trường Đại học Đồng Nai cũng như sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học khác. *Thứ hai*, mô hình nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các yếu tố cá nhân và môi trường xã hội, trong khi các yếu tố quan trọng khác như chính sách hỗ trợ sinh viên, mức lương, điều kiện làm việc và tính linh hoạt của công việc làm thêm chưa được đưa vào phân tích, dẫn đến khả năng bỏ sót một số biến số có tác động đáng kể. *Thứ ba*, biến "Chuẩn chủ quan" không đạt mức ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy, cho thấy sinh viên có xu hướng đưa ra quyết định dựa trên nhận thức và nhu cầu cá nhân nhiều hơn là chịu ảnh hưởng từ ý kiến của những người xung quanh. Chính vì vậy, để nâng cao tính khái quát và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu, các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng phạm vi khảo sát sang sinh viên thuộc các ngành học và trường đại học khác nhằm thu thập dữ liệu đa dạng hơn. Đồng thời, việc bổ sung các yếu tố kinh tế và chính sách hỗ trợ vào mô hình nghiên

cứu sẽ giúp phản ánh toàn diện hơn các động lực ảnh hưởng đến quyết định làm thêm của sinh viên. Ngoài ra, các phương pháp nghiên cứu nâng cao như phỏng vấn chuyên sâu hoặc khảo sát theo chuỗi thời gian có thể được áp dụng nhằm khám phá rõ hơn động cơ và quá trình ra quyết định của sinh viên trong bối cảnh việc làm thêm ngày càng trở thành một xu hướng phổ biến trong môi trường giáo dục đại học.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


Abdul Razak, N. B. A., Darus, A. B., & Ramlee, N. (2018). Factors influencing working students' academic performance. *International Journal of Modern Trends in Social Sciences, 1*(3), 10–21.

Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50*(2), 179–211.

Ali, E. (2017). The effect of Part Time Jobs on University Students' Academic Achievement. *Journal of Educational Research and Social Sciences Review (JERSSR), 2*(1), 16–24.

Bandura, A. (1986). *Social foundations of thought and action: A social cognitive theory*. Prentice Hall.

Đỗ Thị Thúy Hiền, Nguyễn Thành Long & Phạm Ngọc Kim Khánh. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia chạy grab bike của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ,* 50, 134-148.

Guo, F., Li, J., & You, Y. (2017). Study Abroad during College: Comparison between China and the United States. Current Issues in Comparative Education, *19*(2), 111–139.

Hair, J. F., Jr., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). *Multivariate data analysis* (5th ed.). Prentice Hall.

McClelland, D.C. (1961). *The achieving society*. Van Nostrand Reinhold.

Morrison, K., & Tam Oi I, B. (2005). Undergraduate students in part-time employment in China. Educational Studies, 31(2), 169–180. https://doi.org/10.1080/03055690420003185 36Muluk, S. (2017). Part-time job and students' academic achievement. *Jurnal Ilmiah Peuradeun, 5*(3), 361-372.

Nguyễn Duy Thành & Đào Đức Trung. (2023). Quyết định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam: Vai trò điều tiết của tính sáng tạo. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển,* 318, 73-82. DOI 10,33301/JED.VI.1282.

Nguyễn Thị Anh Thư & Trương Thị Ngọc Điệp. (2022). Nhận thức của sinh viên về tác động của việc làm thêm đối với các hoạt động học tập và sinh hoạt: Trường hợp của sinh viên ngoại ngữ, Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 58*(3C), 292-301, DOI: 10,22144/ctu.jvn. 2022. 074.

Nguyễn Thị Phượng & Trần Thị Diễm Thúy. (2020). Những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định làm thêm của sinh viên Khoa Kinh tế - Trường Đại học An Giang. *Tạp chí Công Thương*. Truy cập ngày 20/2/2025,

https://tapchicongthuong.vn/nhung-yeu-to-anh-huong-den-quyet-dinh-lam-them-cua-sinh-vien-khoa-kinh-te-truong-dai-hoc-an-giang-70179.htm.

Nguyễn Thị Tuyết Anh, Nguyễn Thị Thanh & Lê Thị Huân. (2013). Nhận thức của sinh viên về tác động của việc làm thêm. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 28, 60–66.

Phan Anh Tú & Trịnh Thúy Hằng. (2016). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định du học sau khi tốt nghiệp của sinh viên khoa kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ,* 46, 122-129.

Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996). Using Multivariate Statistics (3rd ed.). HarperCollins College Publishers.

Verulava, T. & Jorbenadze, R. (2022). The impact of part-time employment on students' health: A Georgian Case. *Malta Medical Journal*, *34*(01), 52. https://www.um.edu.mt/library/oar/bitstream/123456789/91260/1/MMJ34%281%29A6.pdf.

Vũ Nhật Phương & Nguyễn Giang Đô. (2024). Nghiên cứu các yếu tố tác động đến quyết định làm thêm của sinh viên Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ, 07*(01), 104-113.

Vũ Xuân Tường, Tôn Nguyễn Trọng Hiền, Lâm Thị Ngía, Nguyễn Thị Thu Sương, Phạm Thị Thảo Nguyên, Nguyễn Hoàng Tú Trinh, Trần Thị Ngọc Thư, & Hồng Nhật Thủy. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định làm thêm của sinh viên Trường Đại học Văn Lang. *Phát triển và Hội nhập,* 62 (72), 130-136.

Vương Quốc Duy, Trương Thị Thúy Hằng, Nguyễn Hồng Diễm, Lê Long Hậu, Nguyễn Văn Thép & Ong Quốc Cường. (2015). Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ,* 40 (2015), 105-113.

## FACTORS INFLUENCING THE DECISION TO WORK PART-TIME DURING STUDY AMONG ECONOMICS STUDENTS AT DONG NAI UNIVERSITY

***Nguyen Hoang Hao Vi***

***Nguyen Thi Hoai An***

Dong Nai University

*Corresponding author: Nguyen Hoang Hao Vi - Email: nguyenhoanghaovi@gmail.com

(Received: 28/2/2025, Revised: 15/3/2025, Accepted for publication: 22/5/2025)

***ABSTRACT***

*This study aims to identify the influencing factors and the extent of their impact on the part-time job decision of students in the Faculty of Economics, Dong Nai University. Based on a survey of 343 students and data analysis using SPSS software, the results reveal four significant factors affecting students' decision to engage in part-time work, including (1) Achievement motivation, (2) Social environment, (3) Perceived behavioral control, and (4) Attitude toward part-time jobs, with*

*achievement motivation identied as the most influential factor. Conversely, subjective norms were found to have no significant impact on students' part-time job decisions. Based on these findings, several practical recommendations are proposed: Students should clearly define their goals and manage time effectively when engaging in part-time jobs; universities should enhance career counseling services and strengthen connections with businesses; employers are advised to offer flexible job opportunities suitable to students' academic schedules; and social organizations should establish policies to protect students' rights in the part-time labor market. This study provides valuable insights for students, universities, and businesses in orienting and supporting students in pursuing part-time jobs during their academic journey.*

***Keywords:*** *Part-time job decision, part-time employment, influencing factors, economics students, Dong Nai University*